

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BẢO LONG

Số: 1530/2021/CV-BL

V/v giải trình kết quả hoạt động kinh doanh 6T/2021

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Căn cứ kết quả hoạt động kinh doanh được thể hiện trong Báo cáo tài chính giữa niên độ Ngày 30 tháng 06 năm 2021, đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH KPMG Việt Nam.

Trước tiên, Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long (Bảo Long) kính gửi lời chào trân trọng và cảm ơn đến sự quan tâm, hỗ trợ của Quý Cơ quan trong thời gian qua.

Theo quy định tại Khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Bảo Long kính báo cáo với Quý Cơ quan nguyên nhân về lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của 6 tháng 2021 thay đổi hơn 10% so với cùng kì năm 2020 như sau:

Theo Báo cáo tài chính bán niên năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp của Bảo Long được thể hiện trong bảng dưới đây.

Chỉ tiêu (triệu đồng)	6 tháng 2021	6 tháng 2020	% thay đổi
1. Doanh thu thuần hoạt động KDBH	539.332	452.288	19%
2. Doanh thu hoạt động tài chính	57.094	47.546	20%
3. Thu nhập khác	952	62	1427%
4. Tổng chi phí hoạt động KDBH	384.663	306.124	26%
5. Chi phí hoạt động tài chính	481	12.178	-96%
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	133.490	121.994	9%
7. Chi phí khác	524	246	113%
8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	78.219	59.355	32%
9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	10.178	13.677	-26%
10. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	5.737	(2.168)	-365%



10. Lợi nhuận sau thuế TNDN	62.304	47.846	30%
-----------------------------	--------	--------	-----

Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm 6 tháng 2021 đạt 742.475 triệu đồng, tăng 18% so với cùng kỳ năm 2020 dẫn đến doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm 6 tháng 2021 đạt 539.332 triệu đồng, tăng 19% so với cùng kỳ năm 2020.

Về chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm, tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm 6 tháng 2021 là 384.663 triệu đồng, tăng 26% so với cùng kỳ năm 2020.

Về hoạt động tài chính, doanh thu hoạt động tài chính 6 tháng 2021 đạt 57.094 triệu đồng, tăng 20% so với cùng kỳ năm 2020 và chi phí hoạt động tài chính là 481 triệu đồng, giảm 96% so với cùng kỳ năm trước do việc trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán khi thị trường chứng khoán suy giảm vào đợt 6 tháng đầu năm 2020. Điều này dẫn đến lợi nhuận hoạt động tài chính 6 tháng 2021 đạt 56.613 triệu đồng, tăng 60% so với cùng kỳ năm 2020.

Chi phí quản lý doanh nghiệp 6 tháng 2021 là 133.490 triệu đồng, tăng 9% so với cùng kỳ năm ngoái.

Như vậy, với việc doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm tăng trưởng ổn định, lợi nhuận hoạt động tài chính tăng do thị trường chứng khoán hồi phục dẫn đến lợi nhuận trước thuế của Bảo Long 6 tháng 2021 đạt 78.219 triệu đồng, tăng 32% so với cùng kỳ năm ngoái. Theo đó, lợi nhuận sau thuế 6 tháng 2021 đạt 62.304 triệu đồng, tăng 30% so với cùng kỳ năm ngoái.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCKH

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

PHAN QUỐC DŨNG



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thông tin về Tổng Công ty

**Giấy phép Thành lập và
Hoạt động số**

1529/GP-UB

ngày 11 tháng 7 năm 1995

Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Tổng Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 71/GPĐC19/KDBH ngày 9 tháng 6 năm 2017. Giấy phép Thành lập và Hoạt động đầu tiên do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy phép điều chỉnh tiếp theo do Bộ Tài chính cấp và có giá trị trong vòng 99 năm kể từ ngày 11 tháng 7 năm 1995.

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Kinh doanh số**

059614

ngày 2 tháng 8 năm 1995

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh do Ủy ban Kế hoạch Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thành Long
Ông Nguyễn Văn Hùng
Ông Nguyễn Hữu Tuấn
Ông Trương Khánh Hoàng

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Phó Chủ tịch
(từ ngày 30 tháng 3 năm 2021)

Ông Nguyễn Cửu Tính
Ông Nguyễn Văn Thanh Hải

Thành viên
Thành viên
(đến ngày 30 tháng 3 năm 2021)

Ông Phan Quốc Dũng
Bà Phạm Minh Châm

Thành viên
Thành viên

Ban Điều hành

Ông Phan Quốc Dũng
Bà Phạm Minh Châm

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc Điều hành
kiêm Giám đốc Tài chính

Ông Hà Minh Hiếu
Bà Nguyễn Thúy Hằng

Kế toán trưởng
Giám đốc khối Hỗ trợ
kiêm Chánh Văn phòng HĐQT

Ban Kiểm soát

Bà Lê Thị Thanh Bình
Bà Nguyễn Thị Tường Vy
Ông Võ Hoàng Duy Trinh
Ông Tôn Thất Diên Khoa

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Trụ sở đăng ký

185 Điện Biên Phủ
Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Báo cáo của Ban Điều hành

Ban Điều hành Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Ban Điều hành Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Điều hành Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 64 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Điều hành Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Điều hành Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.



Thay mặt Ban Điều hành

Phan Quốc Dũng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 6 tháng 8 năm 2021



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long (“Tổng Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Điều hành Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 6 tháng 8 năm 2021, được trình bày từ trang 5 đến trang 64.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 21-01-00339-21-1



Hà Vũ Định

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0414-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Trần Đình Vinh

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0339-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 6 tháng 8 năm 2021



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mẫu B 01a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021 VND	31/12/2020 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150 + 190)	100		1.982.383.089.696	1.919.351.501.543
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	512.994.786.220	422.206.150.656
Tiền	111		85.544.009.540	250.950.143.598
Các khoản tương đương tiền	112		427.450.776.680	171.256.007.058
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		795.950.405.946	697.555.148.870
Chứng khoán kinh doanh	121	5(a)	70.133.019.881	69.970.644.723
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	5(a)	(3.250.539.534)	(3.918.306.952)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5(b)	729.067.925.599	631.502.811.099
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	6	332.337.223.996	360.994.122.131
Phải thu của khách hàng	131		271.455.184.167	298.625.189.220
<i>Phải thu về hợp đồng bảo hiểm</i>	<i>131.1</i>		<i>271.455.184.167</i>	<i>298.625.189.220</i>
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	135		92.917.032.187	91.341.567.595
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(32.034.992.358)	(28.972.634.684)
Hàng tồn kho	140		536.892.130	517.667.110
Hàng tồn kho	141		536.892.130	517.667.110
Tài sản ngắn hạn khác	150		94.413.127.465	89.525.733.173
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	94.413.127.465	89.525.733.173
<i>Chi phí hoa hồng chưa phân bổ</i>	<i>151.1</i>		<i>92.409.568.250</i>	<i>88.434.409.907</i>
<i>Chi phí trả trước ngắn hạn khác</i>	<i>151.2</i>		<i>2.003.559.215</i>	<i>1.091.323.266</i>
Tài sản tái bảo hiểm	190	17(a)	246.150.653.939	348.552.679.603
Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		148.636.003.352	241.313.664.374
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		97.514.650.587	107.239.015.229

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 01a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021 VND	31/12/2020 VND
TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	200		157.861.946.524	362.324.625.687
Các khoản phải thu dài hạn	210		12.848.259.784	16.832.980.875
Phải thu dài hạn khác	218	6	12.848.259.784	16.832.980.875
<i>Ký quỹ bảo hiểm</i>	218.1		12.000.000.000	12.000.000.000
<i>Phải thu dài hạn khác</i>	218.2		848.259.784	4.832.980.875
Tài sản cố định	220		99.574.790.414	96.916.295.401
Tài sản cố định hữu hình	221	8	21.122.119.732	20.902.648.093
<i>Nguyên giá</i>	222		43.963.929.982	43.842.985.240
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(22.841.810.250)	(22.940.337.147)
Tài sản cố định vô hình	227	9	72.610.810.682	72.807.607.308
<i>Nguyên giá</i>	228		81.426.310.127	81.426.310.127
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(8.815.499.445)	(8.618.702.819)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	5.841.860.000	3.206.040.000
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5(b)	18.000.000.000	205.010.400.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		19.503.000.000	206.513.400.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(1.503.000.000)	(1.503.000.000)
Tài sản dài hạn khác	260		27.438.896.326	43.564.949.411
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	11.421.182.091	22.187.254.522
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	12	11.423.158.372	17.160.420.706
Tài sản dài hạn khác	268		4.594.555.863	4.217.274.183
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.140.245.036.220	2.281.676.127.230

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 01a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021 VND	31/12/2020 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.428.605.467.862	1.575.401.404.181
Nợ ngắn hạn	310		1.425.129.068.529	1.571.525.004.848
Phải trả cho người bán	312		220.738.984.214	293.684.179.339
<i>Phải trả về hợp đồng bảo hiểm</i>	<i>312.1</i>	13	<i>220.738.984.214</i>	<i>293.684.179.339</i>
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	14.983.695.596	28.856.668.409
Phải trả người lao động	315		9.254.604.586	6.499.738.815
Chi phí phải trả	316		41.473.455.382	24.913.724.208
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		5.104.939.116	15.237.226.564
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	15	48.055.548.679	37.773.340.973
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1	16	47.518.699.151	85.216.198.805
Dự phòng nghiệp vụ	329		1.037.999.141.805	1.079.343.927.735
<i>Dự phòng phí bảo hiểm gốc và</i> <i>nhận tái bảo hiểm</i>	<i>329.1</i>	<i>17(a)</i>	<i>657.196.627.131</i>	<i>691.449.473.331</i>
<i>Dự phòng bồi thường bảo hiểm</i> <i>gốc và nhận tái bảo hiểm</i>	<i>329.2</i>	<i>17(a)</i>	<i>302.267.478.531</i>	<i>314.513.898.819</i>
<i>Dự phòng dao động lớn</i>	<i>329.3</i>	<i>17(b)</i>	<i>78.535.036.143</i>	<i>73.380.555.585</i>
Nợ dài hạn	330		3.476.399.333	3.876.399.333
Phải trả dài hạn khác	333		30.000.000	30.000.000
Dự phòng phải trả dài hạn khác	342		3.446.399.333	3.846.399.333
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		711.639.568.358	706.274.723.049
Vốn chủ sở hữu	410	18	711.639.568.358	706.274.723.049
Vốn cổ phần	411		600.000.000.000	600.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		(415.994.845)	(415.994.845)
Cổ phiếu quỹ	414		(5.260.000)	(5.260.000)
Quỹ dự trữ bắt buộc	419		21.238.002.507	21.238.002.507
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		9.777.766.140	6.781.215.208
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		81.045.054.556	78.676.760.179
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.140.245.036.220	2.281.676.127.230

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 01a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Thuyết minh	30/6/2021 VND	31/12/2020 VND
Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm – phí bảo hiểm gốc		66.622.346.344	86.424.621.324
Nợ khó đòi đã xử lý		14.269.218.702	14.271.018.820
Ngoại tệ – USD	33(b)	725.910	343.456

Ngày 6 tháng 8 năm 2021

Người lập:

Châu Hậu Doanh Doanh
Người lập

Người kiểm soát:

Hà Minh Hiếu
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Phan Quốc Dũng
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mẫu B 02 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

Phần I - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	539.332.058.374	452.288.292.113
Doanh thu hoạt động tài chính	12	57.093.757.985	47.546.097.092
Thu nhập khác	13	951.875.294	62.333.436
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	384.663.181.216	306.123.553.660
Chi phí hoạt động tài chính	22	480.988.963	12.178.475.231
Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	133.489.781.321	121.993.923.328
Chi phí khác	24	524.455.533	245.964.337
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10 + 12 + 13 – 20 – 22 – 23 – 24)	50	78.219.284.620	59.354.806.085
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	10.177.676.151	13.676.571.022
Chi phí /(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52	5.737.262.334	(2.167.880.657)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 – 52)	60	62.304.346.135	47.846.115.720
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	988	766

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 02 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

Phần II - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo hoạt động

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 – 01.3)	01		742.474.983.386	630.144.629.630
Trong đó:				
- <i>Phí bảo hiểm gốc</i>	01.1	20(a)	615.584.552.157	568.644.201.806
- <i>Phí nhận tái bảo hiểm</i>	01.2	20(b)	92.637.585.029	77.917.393.947
- <i>(Giảm)/tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</i>	01.3	17	(34.252.846.200)	16.416.966.123
Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 – 02.2)	02		285.451.742.474	264.658.035.457
Trong đó:				
- <i>Tổng phí nhượng tái bảo hiểm</i>	02.1	21	192.774.081.452	238.518.143.530
- <i>Giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm</i>	02.2	17	(92.677.661.022)	(26.139.891.927)
Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 – 02)	03		457.023.240.912	365.486.594.173
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	04		82.308.817.462	86.801.697.940
Trong đó:				
- <i>Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm</i>	04.1	22	82.118.330.646	85.984.897.042
- <i>Doanh thu khác từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm</i>	04.2		190.486.816	816.800.898
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)	10		539.332.058.374	452.288.292.113
Chi bồi thường (11 = 11.1 – 11.2)	11	23	268.817.043.886	186.148.517.753
Trong đó:				
- <i>Tổng chi bồi thường</i>	11.1		269.561.559.326	186.883.483.753
- <i>Các khoản giảm trừ (thu đòi bên thứ ba bồi hoàn và thu hàng đã xử lý bồi thường)</i>	11.2		744.515.440	734.966.000
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12	24	120.519.938.006	81.590.290.799
Giảm dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13	17	(12.246.420.288)	(5.674.260.716)
Giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14	17	(9.724.364.642)	(4.902.024.488)
Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 – 12 + 13 – 14)	15		145.775.050.234	103.785.990.726

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 02 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

Phần II - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo hoạt động (tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Tăng dự phòng dao động lớn	16	17	5.154.480.558	4.080.434.522
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17	25	233.733.650.424	198.257.128.412
Trong đó:				
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		75.029.720.023	55.451.680.327
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		158.703.930.401	142.805.448.085
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)	18		384.663.181.216	306.123.553.660
Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 – 18)	19		154.668.877.158	146.164.738.453
Doanh thu hoạt động tài chính	23	26	57.093.757.985	47.546.097.092
Chi phí hoạt động tài chính	24	27	480.988.963	12.178.475.231
Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 – 24)	25		56.612.769.022	35.367.621.861
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	133.489.781.321	121.993.923.328
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 – 26)	30		77.791.864.859	59.538.436.986
Thu nhập khác	31		951.875.294	62.333.436
Chi phí khác	32		524.455.533	245.964.337
Lãi/(lỗ) khác (40 = 31 – 32)	40		427.419.761	(183.630.901)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		78.219.284.620	59.354.806.085
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	10.177.676.151	13.676.571.022
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52	29	5.737.262.334	(2.167.880.657)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 – 52)	60		62.304.346.135	47.846.115.720
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	988	766

Ngày 6 tháng 8 năm 2021

Người lập:



Châu Hậu Doanh Doanh
 Người lập

Người kiểm soát:



Hà Minh Hiếu
 Kế toán trưởng

Người duyệt:




Phan Quốc Dũng
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (Phương pháp trực tiếp)

Mẫu B 03a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Tiền thu			
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	690.685.882.583	658.902.884.665
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	84.306.879.610	76.005.453.405
Tiền chi			
Tiền chi trả người bán và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(537.548.074.559)	(456.601.804.585)
Tiền chi trả người lao động	03	(82.590.218.443)	(87.075.913.881)
Tiền chi nộp thuế và các khoản nợ Nhà nước	05	(22.202.165.832)	(9.092.988.217)
Tiền chi khác từ các hoạt động kinh doanh	07	(145.656.049.352)	(165.893.295.511)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(13.003.745.993)	16.244.335.876

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(4.273.514.742)	(280.952.000)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	481.000.000	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(10.531.912.634.460)	(9.661.544.462.866)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	10.641.983.530.539	9.485.600.832.114
Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	47.888.825.962	51.877.728.376
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	154.167.207.299	(124.346.854.376)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021
(Phương pháp trực tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(50.465.638.616)	(163.668.057)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40	(50.465.638.616)	(163.668.057)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	90.697.822.690	(108.266.186.557)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	422.206.150.656	347.704.234.926
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	90.812.874	211.925.935
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)	70	512.994.786.220	239.649.974.304

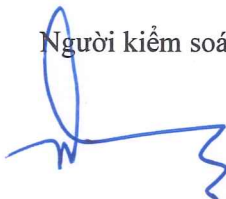
Ngày 6 tháng 8 năm 2021

Người lập:



Châu Hậu Doanh Doanh
 Người lập

Người kiểm soát:



Hà Minh Hiếu
 Kế toán trưởng

Người duyệt:




Phan Quốc Dũng
 Tổng Giám đốc

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mẫu B 09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long (“Tổng Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 1529/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 7 năm 1995 và sau đó được điều chỉnh lần gần đây nhất theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 71/GPĐC19/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 9 tháng 6 năm 2017.

Cổ phiếu của Tổng Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“sàn UPCOM”) vào ngày 11 tháng 12 năm 2015 với mã chứng khoán là “BLI”.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng Công ty có một (1) trụ sở chính và bốn mươi sáu (46) công ty thành viên tại các thành phố và tỉnh thành Việt Nam (31/12/2020: một (1) trụ sở chính và bốn mươi sáu (46) công ty thành viên).

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tổng Công ty là cung cấp các dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ tại Việt Nam bao gồm kinh doanh bảo hiểm gốc, tái bảo hiểm, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.

(c) Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng Công ty có 978 nhân viên (31/12/2020: 968 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính giữa niên độ, được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm, và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính giữa niên độ ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Các chính sách kế toán được Tổng Công ty áp dụng trong báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán được áp dụng trong báo cáo tài chính giữa niên độ năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đối với các chứng khoán niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày giao dịch gần nhất tính đến ngày báo cáo.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM, giá thị trường là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước ngày kết thúc kỳ kế toán do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng, dự phòng giảm giá của các loại chứng khoán này được lập trong trường hợp đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được tính bằng tổng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp trừ (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Tổng Công ty tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng.

Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM, dự phòng giảm giá của các loại chứng khoán này được lập trong trường hợp đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được tính bằng tổng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp trừ (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Tổng Công ty tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Điều hành của Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản ủy thác đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.



(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa trên tình trạng quá hạn của các khoản nợ và các khoản lỗ dự kiến đối với những khoản nợ trong hạn có thể phát sinh khi một tổ chức kinh tế bị phá sản hoặc giải thể; hoặc chủ nợ bị mất tích, bỏ trốn, đang bị truy tố, ở tù, đang chờ thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng phải thu khó đòi dựa trên tình trạng quá hạn được lập như sau:

<i>Tình trạng quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ dự phòng</i>
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

Việc lập dự phòng phải thu khó đòi dựa trên các khoản lỗ dự kiến đối với những khoản nợ trong hạn được quyết định bởi Ban Điều hành Tổng Công ty sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

(e) Chi phí hoa hồng chưa phân bổ

Chi phí hoa hồng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận và phân bổ theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng được trình bày trong Thuyết minh 3(1)(i). Số dư của chi phí hoa hồng chưa phân bổ tại ngày báo cáo phản ánh chi phí hoa hồng tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	20 – 25 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
▪ máy móc và thiết bị	6 – 13 năm
▪ thiết bị, dụng cụ quản lý	4 – 5 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 13 năm. Không trích khấu hao cho quyền sử dụng đất vô thời hạn.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

(ii) Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước dài hạn khác chủ yếu gồm chi phí cải tạo, nâng cấp và trang trí văn phòng được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ trên 1 đến 3 năm.

(j) Các khoản phải trả về hợp đồng bảo hiểm và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả về hợp đồng bảo hiểm và khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng, trừ các khoản dự phòng nghiệp vụ được đề cập tại Thuyết minh 3(l), được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tổng Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(l) Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được lập theo các quy định và hướng dẫn trong Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 (“Thông tư 50”) do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thi hành Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2016 (“Nghị định 73”) của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Kinh doanh bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm và Công văn số 792/BTC-QLBH ngày 19 tháng 1 năm 2018 (“Công văn 792”) do Bộ Tài Chính ban hành chấp thuận phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của Tổng Công ty.

Dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty bao gồm:

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng là khoản dự phòng cho phần phí bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với phần rủi ro mà Tổng Công ty phải gánh chịu sau ngày kết thúc kỳ kế toán và được hạch toán là một khoản nợ phải trả trong bảng cân đối kế toán. Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm dựa trên tỷ lệ 1/24. Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm phát hành trong một tháng của doanh nghiệp bảo hiểm được phân bổ đều trong tháng, hay nói cách khác, toàn bộ hợp đồng bảo hiểm của một tháng cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa tháng đó.

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính toán và trình bày riêng cho doanh thu phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và cho phí nhượng tái bảo hiểm.

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho tổn thất đã được thông báo nhưng chưa được giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo.

Dự phòng bồi thường cho tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được giải quyết là số tiền bồi thường ước tính cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu bồi thường đến ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng chưa được giải quyết, trừ đi khoản tiền đã thanh toán cho yêu cầu bồi thường này. Số tiền bồi thường ước tính được tính cho từng vụ tổn thất.

“Các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo” (“IBNR”) là các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo cho công ty bảo hiểm tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng IBNR đang được áp dụng theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Dự phòng bồi thường được tính và trình bày riêng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc, và nhận tái bảo hiểm và hoạt động nhượng tái bảo hiểm.

(iii) Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được trích lập cho đến khi quỹ dự phòng này đạt 100% phí bảo hiểm giữ lại của kỳ kế toán và được trích lập dựa trên doanh thu phí bảo hiểm giữ lại và kinh nghiệm của Ban Điều hành Tổng Công ty về dữ liệu quá khứ. Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 – *Hợp đồng Bảo hiểm* (“VAS 19”), các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm không tồn tại tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, Bộ Tài chính hiện chưa ban hành các hướng dẫn chi tiết cho việc áp dụng VAS 19 nên dự phòng dao động lớn được Tổng Công ty trích lập hàng năm theo Công văn 792 theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

(iv) Dự phòng nghiệp vụ đối với bảo hiểm sức khỏe

Dự phòng toán học

Dự phòng toán học cho bảo hiểm sức khỏe áp dụng đối với hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm được tính như sau:

Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe (trừ các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn): dự phòng toán học được tính theo phương pháp hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm dựa trên tỷ lệ 1/8. Phương pháp tính này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm phát hành trong một quý của Tổng Công ty được phân bổ đều giữa các tháng của quý, hay nói cách khác, toàn bộ hợp đồng của một quý cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa quý đó.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn: dự phòng toán học được tính theo phương pháp hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm dựa trên tỷ lệ 1/365. Phương pháp tính này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm phát hành trong một ngày của Tổng Công ty được phân bổ đều cuối ngày hay nói cách khác, toàn bộ hợp đồng của một ngày cụ thể được giả định là có hiệu lực vào cuối ngày đó.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng cho bảo hiểm sức khỏe áp dụng đối với hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở xuống. Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm dựa trên tỷ lệ 1/24. Phương pháp tính này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm phát hành trong một tháng của Tổng Công ty được phân bổ đều trong tháng, hay nói cách khác, toàn bộ hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm của một tháng cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa tháng đó.

Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho tổn thất đã được thông báo nhưng chưa được giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo.

Dự phòng bồi thường cho tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được giải quyết là số tiền bồi thường ước tính cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu bồi thường đến ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng chưa được giải quyết, trừ đi khoản tiền đã thanh toán cho yêu cầu bồi thường này. Số tiền bồi thường ước tính được tính cho từng vụ tổn thất.

“Các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo” (“IBNR”) là các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo cho công ty bảo hiểm tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng IBNR được trích theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm giữ lại đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Dự phòng đảm bảo cân đối

Dự phòng này được trích lập hàng năm theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

(m) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu trừ đi ảnh hưởng thuế được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Trước ngày 1 tháng 1 năm 2021, cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

(n) Các quỹ

(i) Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ 5% và được trích lập cho đến khi quỹ dự trữ bắt buộc này bằng 10% vốn điều lệ của Tổng Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

(ii) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế sau khi trích lập quỹ dự trữ bắt buộc và thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát. Quỹ dự trữ này không do pháp luật quy định, được phép phân phối hết và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

(o) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tổng Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Điều hành phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tổng Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Tổng Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Tổng Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Tổng Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tổng Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Tổng Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Điều hành phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tổng Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính giữa niên độ và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) Doanh thu phí bảo hiểm

Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận theo các quy định trong Nghị định 73 và Thông tư 50.

Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận dựa trên tính hiệu lực của các hợp đồng bảo hiểm (khi rủi ro được bảo hiểm) đối với hoạt động bảo hiểm gốc hoặc khi nhận được bản thanh toán về tái bảo hiểm từ các công ty nhượng tái bảo hiểm đối với hoạt động nhận tái bảo hiểm. Khoản doanh thu này bao gồm phí bảo hiểm phải thu đến hạn và không bao gồm doanh thu phí bảo hiểm nhận được trước ngày hiệu lực và phí bảo hiểm phải thu liên quan đến kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên hay hợp đồng đóng phí bảo hiểm một lần bị quá hạn trên 30 ngày.

Trường hợp doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm thỏa thuận với bên mua bảo hiểm việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ thì doanh nghiệp hạch toán vào thu nhập tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán vào thu nhập phần phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải nộp phí theo thỏa thuận. Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận ở phần “Phí bảo hiểm trả trước” trên bảng cân đối kế toán.

Trong trường hợp rủi ro đã được hủy bỏ và hoàn trả phí bảo hiểm là cần thiết, doanh thu phí bảo hiểm đã ghi nhận được điều chỉnh bằng cách trừ số tiền hoàn phí bảo hiểm phát sinh một cách phù hợp.

(r) Doanh thu từ các hoạt động đầu tư

(i) Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ii) Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là một khoản thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(s) Hoạt động tái bảo hiểm

(i) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi thỏa thuận hợp đồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận.

Khoản thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về việc phát sinh trách nhiệm của bên nhận tái bảo hiểm.

Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp trích lập dự phòng phí chưa được hưởng được trình bày tại Thuyết minh 3(l)(i). Số dư hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tại ngày báo cáo phản ánh doanh thu hoa hồng tương ứng với phần phí chưa được hưởng.

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Doanh thu và chi phí ngoại trừ chi phí hoa hồng liên quan đến nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi nhận được bản xác nhận thanh toán về tái bảo hiểm từ bên nhượng tái bảo hiểm.

Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(e).

(t) Chi phí bồi thường bảo hiểm

Chi phí bồi thường và chi phí giám định tổn thất được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các sự kiện được bảo hiểm xảy ra. Chi phí bồi thường, chi phí giám định tổn thất được ghi nhận trong một kỳ kế toán dựa trên số tiền bồi thường ước tính cuối cùng và các chi phí giám định tổn thất có liên quan.

Những thay đổi trong các ước tính chi phí bồi thường (chi phí giám định tổn thất và bồi thường) thường xuyên được rà soát lại và chênh lệch giữa các ước tính bồi thường phải trả với số tiền thực phải thanh toán bồi thường bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi các ước tính đó bị thay đổi hay các khoản thanh toán đó được thực hiện.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

Các khoản chi phí bồi thường trong kỳ bao gồm các khoản đã thanh toán trong kỳ kế toán liên quan đến các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh trong kỳ đó, các khoản dự phòng cho yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết hoặc các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo (IBNR) tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và các điều chỉnh trong kỳ hiện tại đối với các khoản dự phòng cho các yêu cầu bồi thường phát sinh trong các kỳ trước.

Các khoản thu đòi bồi thường, như thanh lý tài sản tổn thất đã xử lý bồi thường hoặc thu đòi bên thứ ba bồi hoàn, được đánh giá theo giá trị thực tế có thể thực hiện được và được ghi nhận là các khoản giảm trừ cho chi phí bồi thường bảo hiểm trong kỳ.

(u) Chi phí khai thác bảo hiểm

Toàn bộ chi phí khai thác bảo hiểm ngoại trừ chi phí hoa hồng từ việc phát hành mới hoặc gia hạn hợp đồng bảo hiểm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

(v) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê của Tổng Công ty được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Công ty.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(w) Lãi trên cổ phiếu

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

(x) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan bao gồm các nhà đầu tư, công ty mẹ cấp cao nhất, các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

(y) Số dư bằng không

Các khoản mục hoặc số dư quy định trong Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài mà không được phản ánh trên các báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2021	31/12/2020
	VND	VND
Tiền mặt	3.452.883.989	2.046.123.126
Tiền gửi ngân hàng	82.091.125.551	248.904.020.472
Các khoản tương đương tiền (i)	427.450.776.680	171.256.007.058
	<hr/>	<hr/>
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ	512.994.786.220	422.206.150.656

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng bằng VND và có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng và hưởng lãi suất năm là từ 5,00% đến 8,80% (31/12/2020: 5,90% đến 8,90%).

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DNPNT
 (Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
 ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)

5. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

	30/6/2021		31/12/2020	
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VND	Giá trị thuần VND	Dự phòng giảm giá VND
Cổ phiếu niêm yết				
QTP	650.000	8.744.333.333	8.744.333.333	-
VHM	70.000	7.180.238.807	7.180.238.807	-
VCB	60.000	5.995.714.286	5.995.714.286	-
DIG	387.900	5.801.831.136	5.801.831.136	-
QNS	140.000	5.516.490.000	5.516.490.000	-
PTB	72.600	5.141.230.000	5.141.230.000	-
MWG	40.000	4.989.714.286	4.989.714.286	-
REE	-	-	-	-
FPT	-	-	-	-
TCB	-	-	-	-
VHC	-	-	-	-
Cổ phiếu khác	373.458	6.801.472.033	3.550.932.499	(3.250.539.534)
		50.171.023.881	46.920.484.347	(3.250.539.534)
		50.008.648.723	46.090.341.771	(3.918.306.952)



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)

5. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

(a) Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)

	30/6/2021		31/12/2020	
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VND	Giá trị thuần VND	Dự phòng giảm giá VND
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>				
Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam (VFVF4)	1.153.173	19.961.996.000	19.961.996.000	-
		19.961.996.000	19.961.996.000	-
		70.133.019.881	66.882.480.347	(3.250.539.534)

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Số dư đầu kỳ (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 27)	3.918.306.952 (667.767.418)	10.369.692.890 1.329.168.638
Số dư cuối kỳ	3.250.539.534	11.698.861.528

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2021 VND	31/12/2020 VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn		
▪ Tiền gửi có kỳ hạn – ngắn hạn (i)	609.057.525.599	581.502.811.099
▪ Trái phiếu (ii)	120.010.400.000	50.000.000.000
	729.067.925.599	631.502.811.099
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn		
▪ Tiền gửi có kỳ hạn – dài hạn (iii)	18.000.000.000	165.000.000.000
▪ Trái phiếu (iv)	1.503.000.000	41.513.400.000
	19.503.000.000	206.513.400.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (v)	(1.503.000.000)	(1.503.000.000)
	18.000.000.000	205.010.400.000

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, các tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn tại ngân hàng bằng VND có kỳ hạn gốc từ 3 tháng trở lên và có thời gian đáo hạn còn lại không quá 1 năm kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tiền gửi này được hưởng lãi suất năm từ 4,80% đến 9,40% (31/12/2020: từ 4,90% đến 8,90%).
- (ii) Đây là khoản đầu tư vào trái phiếu của Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt, Công ty Cổ phần Chứng Khoán Thành Công và Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Tân Việt có kỳ hạn 1 năm với mức lãi suất năm lần lượt là 9,30%, 9,00% và 8,00%.
- (iii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, tiền gửi có kỳ hạn dài hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng bằng VND có thời gian đáo hạn còn lại trên 1 năm kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán với mức lãi suất năm từ 4,85% đến 6,55% (31/12/2020: 5,50% đến 9,40%).

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

- (iv) Đây là khoản đầu tư vào trái phiếu của Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam có kỳ hạn 10 năm.
- (v) Đây là dự phòng cho khoản đầu tư vào trái phiếu của Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (31/12/2020: 1.503.000.000).

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Số dư đầu kỳ	1.503.000.000	2.268.672.000
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 27)	-	1.453.445.400
Số dư cuối kỳ	1.503.000.000	3.722.117.400

6. Các khoản phải thu ngắn hạn

(a) Phải thu về hợp đồng bảo hiểm

Các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm bao gồm:

	30/6/2021 VND	31/12/2020 VND
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	56.667.451.977	56.600.349.802
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	84.078.087.074	57.312.297.024
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	125.529.176.263	180.761.520.664
Phải thu bồi thường từ nhà đồng bảo hiểm	5.084.234.476	3.854.787.353
Phải thu khác	96.234.377	96.234.377
	271.455.184.167	298.625.189.220
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(27.805.203.705)	(24.655.818.234)
Tổng phải thu về hợp đồng bảo hiểm thuần	243.649.980.462	273.969.370.986

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

(b) Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2021	31/12/2020
	VND	VND
Phải thu lãi tiền gửi ngắn hạn	36.765.649.409	31.697.552.924
Tạm ứng chi phí kinh doanh	30.877.979.358	26.558.256.761
Tạm ứng bồi thường	12.271.561.170	22.639.013.119
Ký quỹ ngắn hạn	1.127.992.019	1.138.319.409
Phải thu khác	11.873.850.231	9.308.425.382
	<hr/>	<hr/>
	92.917.032.187	91.341.567.595
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(4.229.788.653)	(4.316.816.450)
	<hr/>	<hr/>
Tổng phải thu ngắn hạn khác thuần	88.687.243.534	87.024.751.145

(c) Các khoản phải thu dài hạn khác

	30/6/2021	31/12/2020
	VND	VND
Ký quỹ bảo hiểm (i)	12.000.000.000	12.000.000.000
Phải thu lãi tiền gửi dài hạn	848.259.784	4.832.980.875
	<hr/>	<hr/>
	12.848.259.784	16.832.980.875

- (i) Theo Nghị định 73, Tổng Công ty được yêu cầu phải ký quỹ bảo hiểm bắt buộc tại một ngân hàng thương mại được cấp phép tại Việt Nam bằng 2% vốn pháp định. Tiền ký quỹ bảo hiểm bắt buộc không được phép rút ra cho đến khi chấm dứt hoạt động kinh doanh hoặc khi có sự chấp thuận của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, lãi từ tiền ký quỹ bảo hiểm bắt buộc có thể được rút ra bất kỳ lúc nào.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng Công ty duy trì khoản tiền ký quỹ bảo hiểm bắt buộc tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Chi nhánh Phạm Ngọc Thạch và hưởng lãi suất năm là 5,58% (31/12/2020: 6,92%).



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)

(d) Dự phòng phải thu khó đòi

	30/6/2021		31/12/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND
Các khoản phải thu ngắn hạn				
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	271.455.184.167	27.805.203.705	243.649.980.462	298.625.189.220
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	4.229.788.653	4.229.788.653	-	4.316.816.450
	275.684.972.820	32.034.992.358	243.649.980.462	302.942.005.670
			28.972.634.684	273.969.370.986

Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021		30/6/2020	
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ			28.972.634.684	21.922.943.303
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 28)			3.060.557.556	4.960.938.700
Tăng khác			1.800.118	615.582.986
Số dư cuối kỳ			32.034.992.358	27.499.464.989

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/6/2021	31/12/2020
	VND	VND
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ (i)	92.409.568.250	88.434.409.907
Chi phí trả trước ngắn hạn khác ư	2.003.559.215	1.091.323.266
	<hr/>	<hr/>
	94.413.127.465	89.525.733.173

(i) Biến động chi phí hoa hồng chưa phân bổ trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	88.434.409.907	45.326.508.796
Tăng trong kỳ	79.004.878.366	75.255.218.207
Phân bổ trong kỳ (Thuyết minh 25)	(75.029.720.023)	(55.451.680.327)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	92.409.568.250	65.130.046.676

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)

8. Tài sản cố định hữu hình

Kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc (*) VND	Phương tiện vận chuyển VND	Máy móc thiết bị VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	28.971.897.765	7.293.904.255	1.481.297.319	6.095.885.901	43.842.985.240
Tăng trong kỳ	-	1.569.085.651	-	68.609.091	1.637.694.742
Thanh lý	-	(1.516.750.000)	-	-	(1.516.750.000)
Số dư cuối kỳ	28.971.897.765	7.346.239.906	1.481.297.319	6.164.494.992	43.963.929.982
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	11.658.678.495	4.899.622.362	831.297.267	5.550.739.023	22.940.337.147
Khấu hao trong kỳ	514.898.706	378.747.304	86.666.672	121.432.700	1.101.745.382
Thanh lý	-	(1.200.272.279)	-	-	(1.200.272.279)
Số dư cuối kỳ	12.173.577.201	4.078.097.387	917.963.939	5.672.171.723	22.841.810.250
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	17.313.219.270	2.394.281.893	650.000.052	545.146.878	20.902.648.093
Số dư cuối kỳ	16.798.320.564	3.268.142.519	563.333.380	492.323.269	21.122.119.732

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DNPN
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)

8. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020

	Nhà cửa, vật kiến trúc (*) VND	Phương tiện vận chuyển VND	Máy móc thiết bị VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	26.636.606.170	8.830.817.723	1.481.297.319	6.007.585.901	42.956.307.113
Tăng trong kỳ	-	-	-	57.300.000	57.300.000
Số dư cuối kỳ	26.636.606.170	8.830.817.723	1.481.297.319	6.064.885.901	43.013.607.113
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	10.735.915.285	5.656.736.381	653.276.289	5.333.641.494	22.379.569.449
Khấu hao trong kỳ	456.516.414	369.401.856	90.182.424	107.026.370	1.023.127.064
Số dư cuối kỳ	11.192.431.699	6.026.138.237	743.458.713	5.440.667.864	23.402.696.513
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	15.900.690.885	3.174.081.342	828.021.030	673.944.407	20.576.737.664
Số dư cuối kỳ	15.444.174.471	2.804.679.486	737.838.606	624.218.037	19.610.910.600

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 có các tài sản có nguyên giá 6.097 triệu VND (31/12/2020: 6.911 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

- (*) Bao gồm một căn nhà với giá trị còn lại là 4.180.181.819 đồng đang trong quá trình chuyển quyền sở hữu sang một đối tác và Tổng Công ty đã ngừng trích khấu hao cho tài sản này. Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Tổng Công ty chưa ghi nhận giảm giá trị tài sản do thủ tục chuyển nhượng chưa hoàn tất (Thuyết minh 9 và Thuyết minh 15(i)).

9. Tài sản cố định vô hình

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	76.902.210.127	4.524.100.000	81.426.310.127
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	5.406.355.363	3.212.347.456	8.618.702.819
Khấu hao trong kỳ	46	196.796.580	196.796.626
Số dư cuối kỳ	5.406.355.409	3.409.144.036	8.815.499.445
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	71.495.854.764	1.311.752.544	72.807.607.308
Số dư cuối kỳ	71.495.854.718	1.114.955.964	72.610.810.682
Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	70.612.302.449	3.992.200.000	74.604.502.449
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	4.990.481.875	2.844.049.296	7.834.531.171
Khấu hao trong kỳ	207.936.744	193.896.580	401.833.324
Số dư cuối kỳ	5.198.418.619	3.037.945.876	8.236.364.495
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	65.621.820.574	1.148.150.704	66.769.971.278
Số dư cuối kỳ	65.413.883.830	954.254.124	66.368.137.954

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 có các tài sản có nguyên giá 7.850 triệu VND (31/12/2020: 7.850 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

- (*) Bao gồm một quyền sử dụng đất với giá trị còn lại là 4.470.585.373 đồng đang trong quá trình chuyển quyền sở hữu sang một đối tác. Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Tổng Công ty chưa ghi nhận giảm giá trị tài sản do thủ tục chuyển nhượng chưa hoàn tất (Thuyết minh 8 và Thuyết minh 15(i)).

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Số dư đầu kỳ	3.206.040.000	7.650.000.000
Tăng trong kỳ	2.635.820.000	223.652.000
Số dư cuối kỳ	5.841.860.000	7.873.652.000
Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:		
	30/6/2021 VND	31/12/2020 VND
Dịch vụ triển khai hệ thống bảo hiểm số (giai đoạn 1)	4.306.040.000	3.206.040.000
Dịch vụ triển khai hệ thống bảo hiểm số (giai đoạn 2)	1.535.820.000	-
	5.841.860.000	3.206.040.000

11. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí bảo hiểm cho nhân viên VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí sửa chữa văn phòng VND	Chi phí khác VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	18.977.520.833	953.990.808	631.553.627	1.624.189.254	22.187.254.522
Tăng trong kỳ	-	424.827.999	186.370.000	411.713.454	1.022.911.453
Phân bổ trong kỳ	(10.352.145.835)	(406.077.494)	(230.568.379)	(800.192.176)	(11.788.983.884)
Số dư cuối kỳ	8.625.374.998	972.741.313	587.355.248	1.235.710.532	11.421.182.091

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Thuế suất	30/6/2021 VND	31/12/2020 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	20%	11.423.158.372	17.160.420.706

13. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm

	30/6/2021 VND	31/12/2020 VND
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	182.084.588.871	244.043.561.004
Phải trả bồi thường bảo hiểm gốc	14.206.776.110	35.041.420.698
Phải trả hoa hồng bảo hiểm gốc	11.924.930.752	8.238.534.460
Phải trả bồi thường nhận tái bảo hiểm	8.977.632.220	4.686.607.745
Phải trả khác liên quan đến bảo hiểm gốc	1.725.177.620	1.031.035.400
Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	1.819.878.641	643.020.032
	220.738.984.214	293.684.179.339

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2021 VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp/ cán trừ trong kỳ VND	30/6/2021 VND
Thuế giá trị gia tăng	7.405.161.220	24.434.768.880	(25.750.512.673)	6.089.417.427
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.699.810.579	10.177.676.151	(22.202.165.832)	6.675.320.898
Thuế thu nhập cá nhân	2.238.140.653	4.967.716.939	(5.520.299.352)	1.685.558.240
Thuế khác	513.555.957	1.105.966.197	(1.086.123.123)	533.399.031
	28.856.668.409	40.686.128.167	(54.559.100.980)	14.983.695.596

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

15. Các khoản phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2021	31/12/2020
	VND	VND
Phải trả cổ tức	13.488.809.905	7.216.165.214
Phải trả cho hợp đồng chuyển nhượng nhà đất (i)	9.136.363.636	9.136.363.636
Phải trả cho nhà tái bảo hiểm (ii)	7.353.686.818	6.437.860.981
Phải trả khoản tạm thu chờ xử lý	5.337.599.437	3.351.086.601
Phải trả Quỹ Quản lý giám sát bảo hiểm	1.882.739.871	1.670.273.233
Phải trả Quỹ xe cơ giới	1.595.320.524	53.221.548
Phải trả các khoản bảo hiểm cho nhân viên	1.278.119.629	1.029.028.634
Phải trả Quỹ phòng cháy chữa cháy	514.567.540	46.694.335
Phải trả thuế thu nhập cá nhân thu thừa của đại lý	380.643.704	380.643.704
Phải trả khác	7.087.697.615	8.452.003.087
	48.055.548.679	37.773.340.973

- (i) Đây là số tiền Tổng Công ty nhận được từ bên mua liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng nhà đất của Tổng Công ty. Do thủ tục chuyển quyền sở hữu chưa hoàn tất tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 nên Tổng Công ty chưa ghi nhận nghiệp vụ thanh lý tài sản (Thuyết minh 8 và Thuyết minh 9).
- (ii) Đây là số tiền bồi thường phân bổ cho các công ty tái bảo hiểm liên quan đến các khoản tạm ứng bồi thường cho khách hàng nhưng hồ sơ bồi thường chưa được giải quyết xong tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

16. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng

Biến động doanh thu hoa hồng chưa được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	85.216.198.805	81.195.340.549
Tăng trong kỳ	44.420.830.992	77.767.302.719
Phân bổ trong kỳ (Thuyết minh 22)	(82.118.330.646)	(85.984.897.042)
	47.518.699.151	72.977.746.226



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

17. Dự phòng nghiệp vụ

(a) Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND (3) = (1) – (2)
Dự phòng bồi thường (i)	302.267.478.531	97.514.650.587	204.752.827.944
▪ <i>Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết</i>	257.275.807.798	82.296.300.410	174.979.507.388
▪ <i>Dự phòng IBNR</i>	44.991.670.733	15.218.350.177	29.773.320.556
Dự phòng phí chưa được hưởng (ii)	657.196.627.131	148.636.003.352	508.560.623.779
	959.464.105.662	246.150.653.939	713.313.451.723
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND (3) = (1) – (2)
Dự phòng bồi thường	314.513.898.819	107.239.015.229	207.274.883.590
▪ <i>Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết</i>	271.372.044.329	90.648.343.199	180.723.701.130
▪ <i>Dự phòng IBNR</i>	43.141.854.490	16.590.672.030	26.551.182.460
Dự phòng phí chưa được hưởng	691.449.473.331	241.313.664.374	450.135.808.957
	1.005.963.372.150	348.552.679.603	657.410.692.547

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

(i) Biến động dự phòng bồi thường trong kỳ như sau:

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND (3) = (1) – (2)
Số dư đầu kỳ	314.513.898.819	107.239.015.229	207.274.883.590
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(12.246.420.288)	(9.724.364.642)	(2.522.055.646)
Số dư cuối kỳ	302.267.478.531	97.514.650.587	204.752.827.944
Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND (3) = (1) – (2)
Số dư đầu kỳ	274.364.198.071	100.486.043.814	173.878.154.257
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(5.674.260.716)	(4.902.024.488)	(772.236.228)
Số dư cuối kỳ	268.689.937.355	95.584.019.326	173.105.918.029

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

(ii) Biến động dự phòng phí chưa được hưởng trong kỳ như sau:

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND (3) = (1) – (2)
Số dư đầu kỳ	691.449.473.331	241.313.664.374	450.135.808.957
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	(34.252.846.200)	(92.677.661.022)	58.424.814.822
Số dư cuối kỳ	657.196.627.131	148.636.003.352	508.560.623.779
Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND (3) = (1) – (2)
Số dư đầu kỳ	550.817.612.136	222.446.893.383	328.370.718.753
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	16.416.966.123	(26.139.891.927)	42.556.858.050
Số dư cuối kỳ	567.234.578.259	196.307.001.456	370.927.576.803

(b) Dự phòng dao động lớn

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Số dư đầu kỳ	73.380.555.585	64.530.161.431
Trích lập dự phòng trong kỳ	5.154.480.558	4.080.434.522
Số dư cuối kỳ	78.535.036.143	68.610.595.953

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)

18. Vốn chủ sở hữu	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự trữ	Quỹ khác thuộc	Lợi nhuận sau thuế	Tổng
	VND	VND	VND	bất buộc	vốn chủ sở hữu	chưa phân phối	VND
				VND	VND	VND	VND
(a) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu							
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	600.000.000.000	(415.994.845)	(5.260.000)	17.908.501.472	4.911.634.120	52.805.510.206	675.204.390.953
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	47.846.115.720	47.846.115.720
Cổ tức (Thuyết minh 19)	-	-	-	-	-	(35.519.688.608)	(35.519.688.608)
Phân bổ vào các quỹ (i)	-	-	-	-	1.869.581.088	(1.869.581.088)	-
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	600.000.000.000	(415.994.845)	(5.260.000)	17.908.501.472	6.781.215.208	63.262.356.230	687.530.818.065
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	600.000.000.000	(415.994.845)	(5.260.000)	21.238.002.507	6.781.215.208	78.676.760.179	706.274.723.049
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	62.304.346.135	62.304.346.135
Cổ tức (Thuyết minh 19)	-	-	-	-	-	(56.939.500.826)	(56.939.500.826)
Phân bổ vào các quỹ (i)	-	-	-	-	2.996.550.932	(2.996.550.932)	-
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	600.000.000.000	(415.994.845)	(5.260.000)	21.238.002.507	9.777.766.140	81.045.054.556	711.639.568.358

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông, tùy thuộc vào hiệu quả kinh doanh thực tế giai đoạn 2016 – 2022, Tổng Công ty sẽ trích tỷ lệ từ 5% – 20% nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (sau khi trích lập các quỹ và thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát) của từng năm để tạo nguồn thực hiện chương trình thưởng cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP). Theo đó, Tổng Công ty đã trích thêm vào quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu với số tiền 2.996.550.932 đồng, tương ứng với 5% lợi nhuận sau thuế năm 2020 sau khi trích quỹ và thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát. Khoản thưởng này vẫn chưa chi trả cho nhân viên và vẫn đang ghi nhận ở khoản mục quỹ khác của chủ sở hữu tại ngày 30 tháng 6 năm 2021.



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

(b) Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	30/6/2021		31/12/2020	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	60.000.000	600.000.000.000	60.000.000	600.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	60.000.000	600.000.000.000	60.000.000	600.000.000.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(526)	(5.260.000)	(526)	(5.260.000)
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	59.999.474	599.994.740.000	59.999.474	599.994.740.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tổng Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Các cổ đông của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm:

	Số lượng cổ phiếu	%
Ngân hàng TMCP Sài Gòn	49.082.342	81,80%
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	3.903.651	6,51%
Các cổ đông cá nhân khác	7.013.481	11,69%
	59.999.474	100%

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

19. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 30 tháng 3 năm 2021, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã thông qua quyết định phân phối khoản cổ tức 56.939.500.826 VND cho các nhà đầu tư (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020: 35.519.688.608 VND).

20. Doanh thu phí bảo hiểm

(a) Phí bảo hiểm gốc

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Bảo hiểm xe cơ giới	265.717.422.171	273.299.971.657
Bảo hiểm hỏa hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	144.507.757.257	107.166.625.170
Bảo hiểm con người	110.917.749.231	110.480.304.040
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	41.276.254.288	30.896.538.462
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	22.653.355.639	14.916.588.690
Bảo hiểm tàu	26.552.731.879	28.878.985.049
Bảo hiểm thuyền viên	3.959.281.692	3.005.188.738
	<hr/>	<hr/>
	615.584.552.157	568.644.201.806
	<hr/>	<hr/>

(b) Phí nhận tái bảo hiểm

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Bảo hiểm xe cơ giới	27.059.218.735	13.519.017.641
Bảo hiểm hỏa hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	30.035.290.725	33.838.739.985
Bảo hiểm con người	29.116.023.786	24.987.505.749
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	370.065.664	421.488.048
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	6.131.769.430	4.346.246.488
Bảo hiểm tàu thuyền	(74.783.311)	804.396.036
	<hr/>	<hr/>
	92.637.585.029	77.917.393.947
	<hr/>	<hr/>

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

21. Tổng phí nhượng tái bảo hiểm

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Bảo hiểm xe cơ giới	14.232.821.781	94.720.066.166
Bảo hiểm hỏa hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	81.166.555.642	52.520.173.118
Bảo hiểm con người	61.941.403.236	64.658.898.889
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	13.555.603.186	10.860.938.244
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	11.890.246.581	6.341.218.206
Bảo hiểm tàu thuyền	9.987.451.026	9.416.848.907
	<hr/>	<hr/>
	192.774.081.452	238.518.143.530

22. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Bảo hiểm xe cơ giới	36.446.580.207	39.850.167.454
Bảo hiểm hỏa hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	18.828.384.839	13.829.228.366
Bảo hiểm con người	20.609.860.976	18.289.858.895
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	3.116.361.973	11.457.860.314
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	2.508.867.435	1.559.040.669
Bảo hiểm tàu thuyền	608.275.216	998.741.344
	<hr/>	<hr/>
	82.118.330.646	85.984.897.042

1101 00 7 1/21

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

23. Chi bồi thường

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
<i>Chi bồi thường</i>		
▪ Chi bồi thường bảo hiểm gốc (i)	254.495.554.396	171.415.404.760
▪ Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm (ii)	15.066.004.930	15.468.078.993
	<hr/>	<hr/>
	269.561.559.326	186.883.483.753
<i>Trừ đi các khoản giảm trừ bồi thường</i>		
▪ Thu đòi bên thứ ba bồi hoàn, hàng đã xử lý bồi thường	(744.515.440)	(734.966.000)
	<hr/>	<hr/>
	268.817.043.886	186.148.517.753
	<hr/>	<hr/>

(i) Chi bồi thường bảo hiểm gốc

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Bảo hiểm xe cơ giới	123.919.453.372	115.503.811.212
Bảo hiểm hỏa hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	17.015.939.023	8.517.692.145
Bảo hiểm con người	67.197.608.987	36.937.051.181
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	3.850.454.115	4.940.634.867
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	3.842.152.036	1.280.408.958
Bảo hiểm tàu thuyền	38.364.914.863	4.061.719.397
Bảo hiểm thuyền viên	305.032.000	174.087.000
	<hr/>	<hr/>
	254.495.554.396	171.415.404.760
	<hr/>	<hr/>

(ii) Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Bảo hiểm xe cơ giới	587.606.071	210.078.824
Bảo hiểm hỏa hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	10.578.862.810	12.608.307.550
Bảo hiểm con người	945.502.694	82.047.640
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	12.396.975	361.251.093
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	1.460.665.347	306.097.512
Bảo hiểm tàu thuyền	1.480.971.033	1.900.296.374
	<hr/>	<hr/>
	15.066.004.930	15.468.078.993
	<hr/>	<hr/>



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

24. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Bảo hiểm xe cơ giới	48.124.017.723	47.486.174.867
Bảo hiểm hỏa hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	2.473.261.990	8.429.281.834
Bảo hiểm con người	36.345.827.642	20.495.710.792
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	557.639.208	2.198.464.115
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	2.161.125.695	1.347.516.052
Bảo hiểm tàu thuyền	30.858.065.748	1.633.143.139
	<hr/>	<hr/>
	120.519.938.006	81.590.290.799
	<hr/>	<hr/>

25. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Chi hoa hồng bảo hiểm (Thuyết minh 7)	75.029.720.023	55.451.680.327
	<hr/>	<hr/>
<i>Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm</i>		
Chi phí nhân viên	35.530.308.828	40.100.673.568
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.495.103.337	27.096.272.159
Chi phí giám định tổn thất	6.088.736.325	4.387.087.414
Công cụ, dụng cụ	3.207.258.009	2.512.920.208
Chi phí khác	85.382.523.902	68.708.494.736
	<hr/>	<hr/>
	158.703.930.401	142.805.448.085
	<hr/>	<hr/>
	233.733.650.424	198.257.128.412
	<hr/>	<hr/>

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	41.732.706.615	34.651.745.975
Lãi từ mua bán chứng khoán đầu tư	9.531.252.897	1.181.983.957
Lãi từ đầu tư trái phiếu	5.010.192.803	11.010.080.657
Cổ tức được chia	174.900.000	105.720.000
Lãi từ chênh lệch tỷ giá	644.705.670	596.566.503
	57.093.757.985	47.546.097.092

27. Chi phí hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Lỗ từ mua bán chứng khoán đầu tư	648.758.720	8.582.080.226
Lỗ chênh lệch tỷ giá	499.997.661	813.780.967
(Hoàn nhập)/trích lập giảm giá chứng khoán kinh doanh		
(Thuyết minh 5(a))	(667.767.418)	1.329.168.638
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư (Thuyết minh 5(b))	-	1.453.445.400
	480.988.963	12.178.475.231

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Chi phí nhân viên	97.451.440.941	85.703.040.825
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.791.032.893	23.827.458.282
Công cụ và dụng cụ	3.871.009.909	3.985.566.890
Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 6(d))	3.060.557.556	4.960.938.700
Chi phí khấu hao	1.296.139.724	1.424.960.388
Thuế giá trị gia tăng không được khấu trừ	1.925.754.456	1.739.979.498
Thuế và phí	93.845.842	351.978.745
	133.489.781.321	121.993.923.328

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

29. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Kỳ hiện hành	10.177.676.151	11.474.962.893
Dự phòng thiếu của những kỳ trước	-	2.201.608.129
	<hr/>	<hr/>
	10.177.676.151	13.676.571.022
Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	5.737.262.334	(2.167.880.657)
	<hr/>	<hr/>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	15.914.938.485	11.508.690.365

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	78.219.284.620	59.354.806.085
	<hr/>	<hr/>
Thuế tính theo thuế suất của Tổng Công ty	15.643.856.924	11.870.961.217
Chi phí không được khấu trừ thuế	306.061.561	302.359.462
Thu nhập không bị tính thuế (*)	(34.980.000)	(21.144.000)
Dự phòng thiếu của những kỳ trước	-	2.201.608.129
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	-	(2.845.094.443)
	<hr/>	<hr/>
	15.914.938.485	11.508.690.365

(*) Thu nhập không bị tính thuế liên quan đến thu nhập từ cổ tức được chia.

(c) Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty là 20% (2020: 20%). Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phải chịu sự xem xét và chấp thuận của cơ quan thuế.

007-C
 IÁNH
 Y TNHH
 MG
 HỒ CHÍ MINH

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 được dựa trên số lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông là 59.307.795.203 VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020: 45.976.534.632 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 59.999.474 cổ phiếu (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020: 59.999.474 cổ phiếu), chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ	62.304.346.135	47.846.115.720
Phân bổ vào quỹ khác (*)	(2.996.550.932)	(1.869.581.088)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	59.307.795.203	45.976.534.632

(*) Phân bổ vào quỹ khác thể hiện số thưởng cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) với số tiền tương ứng với 5% lợi nhuận sau thuế năm 2020 sau khi trích quỹ và thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát.

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021 Cổ phiếu	30/6/2020 Cổ phiếu
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6	59.999.474	59.999.474

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021 VND/cổ phiếu	30/6/2020 VND/cổ phiếu
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	988	766



31. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan

Các loại rủi ro mà Tổng Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng
- rủi ro thanh khoản
- rủi ro thị trường

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Tổng Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Tổng Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Điều hành giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Tổng Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của chính sách quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Tổng Công ty gặp phải.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Tổng Công ty nếu bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu, trái phiếu, tiền gửi ngắn hạn và dài hạn tại ngân hàng.

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	30/6/2021 VND	31/12/2020 VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	(ii)	509.541.902.231	420.160.027.530
Tiền gửi có kỳ hạn – ngắn hạn	(ii)	609.057.525.599	581.502.811.099
Trái phiếu – ngắn hạn	(iii)	120.010.400.000	50.000.000.000
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm – gộp	(iv)	271.455.184.167	298.625.189.220
Phải thu lãi tiền gửi ngắn hạn	(iv)	36.765.649.409	31.697.552.924
Ký quỹ ngắn hạn	(iv)	1.127.992.019	1.138.319.409
Phải thu khác	(iv)	42.751.829.589	36.053.309.445
Ký quỹ bảo hiểm	(ii)	12.000.000.000	12.000.000.000
Phải thu lãi tiền gửi dài hạn	(iv)	848.259.784	4.832.980.875
Tiền gửi có kỳ hạn – dài hạn	(ii)	18.000.000.000	165.000.000.000
Trái phiếu – dài hạn – gộp	(iii)	1.503.000.000	41.513.400.000
Tài sản dài hạn khác	(iv)	4.594.555.863	4.217.274.183
		1.627.656.298.661	1.646.740.864.685

(ii) Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và dài hạn tại ngân hàng và tiền ký quỹ bảo hiểm

Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và dài hạn tại ngân hàng và tiền ký quỹ bảo hiểm của Tổng Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Điều hành không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tổng Công ty.

(iii) Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tổng Công ty giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các loại chứng khoán dễ thanh khoản được niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán đã được cấp phép hoạt động, ngoại trừ trường hợp đầu tư phục vụ mục đích chiến lược dài hạn, và của các đối tác có xếp hạng tín nhiệm tương đương hoặc cao hơn so với Công ty.

(iv) Các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm và phải thu khác

Rủi ro tín dụng của Tổng Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Điều hành của Tổng Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Tổng Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện cung cấp dịch vụ và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Khoản phải thu đáo hạn trong vòng 30 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn. Tổng Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào từ các khách hàng.

Các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm và phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Tổng Công ty. Ban Điều hành tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Tuổi nợ của các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm đã quá hạn nhưng không bị tổn thất tại ngày báo cáo như sau:

	30/6/2021	31/12/2020
	VND	VND
Quá hạn từ 1 – 30 ngày	1.987.685.992	2.724.677.979
Quá hạn từ 31 – 180 ngày	2.061.775.889	2.558.073.866
Quá hạn trên 180 ngày	125.653.828	-
	<hr/>	<hr/>
	4.175.115.709	5.282.751.845

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Tổng Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Tổng Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất Tổng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Tổng Công ty.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	220.738.984.214	220.738.984.214	220.738.984.214
Phải trả cổ tức	13.488.809.905	13.488.809.905	13.488.809.905
Chi phí phải trả	41.473.455.382	41.473.455.382	41.473.455.382
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	11.460.969.254	11.460.969.254	11.460.969.254
	287.162.218.755	287.162.218.755	287.162.218.755
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	293.684.179.339	293.684.179.339	293.684.179.339
Phải trả cổ tức	7.216.165.214	7.216.165.214	7.216.165.214
Chi phí phải trả	24.064.182.901	24.064.182.901	24.064.182.901
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	9.993.642.726	9.993.642.726	9.993.642.726
	334.958.170.180	334.958.170.180	334.958.170.180

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường như tỷ giá hối đoái và lãi suất sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Tổng Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Tổng Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Tổng Công ty chịu ảnh hưởng rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch có gốc ngoại tệ khác VND, đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là USD.

Tổng Công ty đảm bảo trạng thái thuần của rủi ro này được giữ ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mất cân đối ngắn hạn. Ban Điều hành không tham gia vào các giao dịch bảo hiểm rủi ro tiền tệ vì cho rằng chi phí của các công cụ này lớn hơn rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020, ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái đối với Tổng Công ty là không trọng yếu.

(ii) Rủi ro lãi suất

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Tổng Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2021 VND	31/12/2020 VND
<i>Các công cụ tài chính có lãi suất cố định</i>		
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	509.541.902.231	420.160.027.530
Tiền gửi có kỳ hạn – ngắn hạn	609.057.525.599	581.502.811.099
Trái phiếu – ngắn hạn	120.010.400.000	50.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn – dài hạn	18.000.000.000	165.000.000.000
Trái phiếu – dài hạn	1.503.000.000	41.513.400.000
Ký quỹ bảo hiểm	12.000.000.000	12.000.000.000



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

(e) Giá trị hợp lý

(i) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, như sau:

	30/6/2021		31/12/2020	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
<i>Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>				
▪ Chứng khoán kinh doanh – cổ phiếu niêm yết	46.920.484.347	46.920.484.347	46.090.341.771	46.090.341.771
▪ Chứng khoán kinh doanh – cổ phiếu chưa niêm yết	19.961.996.000	(*)	19.961.996.000	(*)
<i>Được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:</i>				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn – ngắn hạn	609.057.525.599	(*)	581.502.811.099	(*)
▪ Trái phiếu – ngắn hạn	120.010.400.000	(*)	50.000.000.000	(*)
▪ Tiền gửi có kỳ hạn – dài hạn	18.000.000.000	(*)	165.000.000.000	(*)
▪ Trái phiếu – dài hạn	1.503.000.000	(*)	41.513.400.000	(*)

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

	30/6/2021		31/12/2020	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>				
▪ Tiền các khoản tương đương tiền	512.994.786.220	512.994.786.220	422.206.150.656	422.206.150.656
▪ Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	271.455.184.167	(*)	298.625.189.220	(*)
▪ Phải thu lãi tiền gửi ngắn hạn	36.765.649.409	(*)	31.697.552.924	(*)
▪ Ký quỹ ngắn hạn	1.127.992.019	(*)	1.138.319.409	(*)
▪ Phải thu khác	38.522.040.936	(*)	31.736.492.995	(*)
▪ Ký quỹ bảo hiểm	12.000.000.000	(*)	12.000.000.000	(*)
▪ Phải thu lãi tiền gửi dài hạn	848.259.784	(*)	4.832.980.875	(*)
▪ Tài sản dài hạn khác	4.594.555.863	(*)	4.217.274.183	(*)
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>				
▪ Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	220.738.984.214	(*)	261.284.022.676	(*)
▪ Phải trả cổ tức	13.488.809.905	(*)	7.216.165.214	(*)
▪ Chi phí phải trả	41.473.455.382	(*)	24.064.182.901	(*)
▪ Các khoản phải trả ngắn hạn khác	11.460.969.254	(*)	9.993.642.726	(*)

(ii) Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý của chứng khoán vốn chủ sở hữu được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng cửa từ Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày báo cáo. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

- (*) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

32. Rủi ro bảo hiểm

Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy

Quy trình xây dựng các giả định nhằm đưa ra các ước tính với các kết quả khả thi nhất. Nguồn dữ liệu sử dụng như các thông số đầu vào cho các giả định được thu thập nội bộ, dựa trên nghiên cứu chi tiết và được tiến hành đều đặn. Các giả định được kiểm tra để đảm bảo thống nhất với các thông tin có thể quan sát khác. Các xu hướng hiện tại sẽ được nhấn mạnh nhiều hơn. Với trường hợp không có đủ thông tin trong quá khứ, các giả định thận trọng sẽ được sử dụng.

Việc dự đoán chắc chắn các khoản bồi thường cụ thể và chi phí cơ bản là tương đối khó khăn do bản chất kinh doanh. Mỗi khoản bồi thường được thông báo sẽ được đánh giá riêng biệt theo từng trường hợp dựa trên từng hoàn cảnh cụ thể, thông tin sẵn có từ các nhà giám định tổn thất và kinh nghiệm quá khứ của các khoản bồi thường tương tự. Các ước tính cho từng khoản bồi thường được kiểm tra thường xuyên và cập nhật khi có thông tin mới phát sinh. Tác động của nhiều yếu tố ảnh hưởng đến chi phí bồi thường rất khó ước tính. Dự phòng được tính toán dựa trên thông tin đang sẵn có. Tuy nhiên, các nghĩa vụ bảo hiểm cơ bản sẽ khác nhau do các mô hình phát triển sau này.

Trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư 50. Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo:

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm chưa giải quyết được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ; và
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo (IBNR) theo Công văn 792 về việc chấp thuận phương pháp trích lập theo tỷ lệ 3% trên tổng phí bảo hiểm giữ lại đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Tổng Công ty khai thác các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ như bảo hiểm hàng hóa vận chuyển, bảo hiểm tàu thuyền, bảo hiểm kỹ thuật, bảo hiểm hỏa hoạn, bảo hiểm y tế tự nguyện và bảo hiểm con người, bảo hiểm trách nhiệm chung và bảo hiểm xe cơ giới. Các rủi ro trong các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ thường được bảo hiểm trong thời hạn 12 tháng.

Tổng Công ty phải chịu rủi ro tích lũy phụ thuộc vào tình hình phát triển kinh tế của Việt Nam và dòng vốn đầu tư nước ngoài trong sản xuất và bất động sản đặc biệt là tại các trung tâm kinh tế lớn như Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng và Đồng Nai.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

Đối với các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ, rủi ro trọng yếu phát sinh từ thay đổi môi trường và thảm họa thiên nhiên. Việt Nam đã phải chịu tổn thất lớn như bão nhiệt đới, lũ sông, mưa bão và lở đất. Bão nhiệt đới dự kiến sẽ ảnh hưởng thường xuyên đến Việt Nam với mức độ nghiêm trọng ngày càng cao và tổn thất được bảo hiểm ngày càng lớn. Để đưa ra những biện pháp giảm thiểu rủi ro, Tổng Công ty đã thu xếp các hợp đồng tái bảo hiểm liên quan đến các loại hình bảo hiểm tài sản, xe cơ giới, vận chuyển hàng hóa và tàu thủy, đánh bắt cá để hạn chế các tổn thất do thảm họa gây ra nhằm tối thiểu hóa phần rủi ro giữ lại của Tổng Công ty.

Đối với các hợp đồng chậm thông báo và có thời gian giải quyết trên một năm, có một rủi ro liên quan là rủi ro lạm phát. Những rủi ro này không biến đổi đáng kể theo địa điểm, loại hình và ngành được bảo hiểm.

Các rủi ro trên được giảm thiểu bằng việc đa dạng hóa danh mục các hợp đồng bảo hiểm và được tăng cường thông qua việc lựa chọn kỹ càng và triển khai các chiến lược phát hành hợp đồng, theo đó các rủi ro sẽ được đa dạng hóa theo loại rủi ro và mức độ quyền lợi được bảo hiểm. Điều này có thể đạt được thông qua việc đa dạng hóa giữa các ngành. Hơn nữa, các chính sách đánh giá bồi thường nghiêm ngặt với các hợp đồng mới và đang còn hiệu lực, việc xem xét chi tiết, đều đặn các quy trình xử lý hợp đồng và việc điều tra thường xuyên các khoản bồi thường gian lận là tất cả quy trình và chính sách Tổng Công ty đang áp dụng để giảm thiểu rủi ro. Tổng Công ty cũng phát triển chính sách quản lý hoạt động và nhanh chóng giải quyết các khoản bồi thường, để giảm thiểu những rủi ro trong tương lai chưa được dự đoán có thể ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động kinh doanh. Rủi ro lạm phát cũng được giảm thiểu bằng việc xem xét yếu tố lạm phát khi ước tính các nghĩa vụ phải trả của các hợp đồng bảo hiểm.

Tổng Công ty cũng áp dụng số tiền bồi thường tối đa đối với một số hợp đồng cụ thể, cũng như thu xếp tái bảo hiểm để hạn chế rủi ro với các sự kiện thảm họa (ví dụ như thiệt hại do bão, lũ).

Mục đích của các chiến lược cấp đơn và tái bảo hiểm là để giảm rủi ro với các thảm họa dựa trên độ thích ứng rủi ro của Tổng Công ty được quyết định bởi Ban Điều hành. Ban Điều hành có thể quyết định tăng hay giảm khả năng chịu đựng tối đa dựa trên các điều kiện thị trường và các nhân tố khác.

Tổng Công ty duy trì biên khả năng thanh toán tối thiểu trong hoạt động kinh doanh bảo hiểm theo quy định của Thông tư 50.

Biên khả năng thanh toán tối thiểu của công ty bảo hiểm phi nhân thọ sẽ là giá trị lớn hơn của các kết quả tính toán sau:

- 25,0% trong tổng số phí bảo hiểm thực giữ lại tại thời điểm xác định biên khả năng thanh toán;
- 12,5% trong tổng số phí bảo hiểm gốc cộng với phí nhận tái bảo hiểm tại thời điểm xác định biên khả năng thanh toán.

Bảng dưới đây nêu lên tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu và tỷ lệ an toàn vốn của Tổng Công ty. Cục Quản lý giám sát Bảo hiểm – Bộ Tài chính quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo Tổng Công ty hoạt động hiệu quả vì lợi ích của người mua bảo hiểm. Cục Quản lý giám sát bảo hiểm đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo Tổng Công ty có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để đối phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

	Biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty VND	Biên khả năng thanh toán tối thiểu VND	Tỷ lệ biên khả năng thanh toán %
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	476.114.551.270	248.111.004.714	192%
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	471.443.103.852	221.259.853.836	213%

33. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2021 VND	31/12/2020 VND
Trong vòng một năm	9.096.268.055	9.787.960.089
Trong vòng hai đến năm năm	8.913.297.124	8.399.077.271
Trên năm năm	-	66.000.000
	18.009.565.179	18.253.037.360

(b) Ngoại tệ các loại

	30/6/2021		31/12/2020	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	725.910	16.650.081.140	343.456	7.909.111.855

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

34. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ/năm và trong kỳ như sau:

(a) Số dư cuối kỳ/năm

	30/6/2021	31/12/2020
	VND	VND
Công ty mẹ		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn		
Tiền gửi thanh toán	46.032.494.034	208.574.787.067
Tiền gửi có kỳ hạn	769.508.302.279	606.758.818.157
Dự thu lãi tiền gửi	19.424.222.268	18.937.871.501
Công ty liên quan khác		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam		
Tiền gửi thanh toán	2.470.081.437	3.710.505.927
Tiền gửi có kỳ hạn	45.000.000.000	43.000.000.000
Dự thu lãi tiền gửi	3.245.916.368	2.664.121.034
Thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành Tổng Công ty		
Phải trả thù lao, tiền lương và các lợi ích nhận được bởi		
Ban Kiểm soát	112.015.300	38.500.000
Phải trả thù lao, tiền lương và các lợi ích nhận được bởi		
Ban Giám đốc	1.679.617.800	524.042.500

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

(b) Giao dịch phát sinh trong kỳ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Công ty mẹ		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn		
Gửi tiền gửi có kỳ hạn và mua chứng chỉ tiền gửi	10.894.363.411.140	9.551.544.462.866
Rút tiền gửi có kỳ hạn và bán chứng chỉ tiền gửi	10.731.613.927.018	9.311.499.021.268
Thu nhập từ lãi tiền gửi	30.645.447.531	18.028.538.509
Phí dịch vụ ngân hàng	505.568.044	569.498.948
Cổ tức thông báo	46.579.142.558	29.056.746.464
Công ty liên quan khác		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam		
Gửi tiền gửi có kỳ hạn	12.000.000.000	33.000.000.000
Rút tiền gửi có kỳ hạn	10.000.000.000	32.000.000.000
Thu nhập từ lãi tiền gửi	1.640.586.389	1.408.394.842
Phí dịch vụ ngân hàng	10.767.952	14.915.621
Cổ tức thông báo	3.704.564.799	2.310.961.392
Thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành Tổng Công ty		
Thù lao trả cho các Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	1.406.307.800	1.221.692.308
Thu nhập trả cho các Thành viên Ban Điều hành	4.929.741.300	2.696.655.000

35. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Không có bất kỳ thay đổi nào trong các ước tính kế toán trọng yếu khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 so với kỳ lập báo cáo tài chính giữa niên độ năm gần nhất hoặc cùng kỳ kế toán năm trước đó.

36. Các khoản mục bất thường

Trong năm 2021, nền kinh tế và xã hội Việt Nam chịu ảnh hưởng lớn của đại dịch Covid-19.

Đại dịch Covid-19 được xác nhận lần đầu tiên tại Việt Nam tại ngày 23 tháng 1 năm 2020. Trong sáu tháng đầu năm 2021, các trường hợp lây nhiễm Covid-19 mới bùng phát tại Bắc Giang, Bắc Ninh, thành phố Hồ Chí Minh và số lượng ca lây nhiễm mới tăng mạnh kể từ thời điểm đó đồng thời lan rộng ra các tỉnh, thành phố trên cả nước. Chính phủ Việt Nam đã thực hiện nhiều biện pháp ngăn chặn, trong đó có việc thực hiện cách ly xã hội. Đại dịch Covid-19 ảnh hưởng lớn đến hoạt động kinh doanh của nhiều doanh nghiệp ở nhiều ngành nghề khác nhau.

Nhìn chung, trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021, Ban Điều hành đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty có bị ảnh hưởng nhưng không quá trọng yếu. Tuy nhiên, do diễn biến phức tạp và khó dự đoán của Covid-19, Ban Điều hành chưa đưa ra được đánh giá chính xác về ảnh hưởng của Covid-19 đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong thời gian tới.

37. Các thay đổi trong cấu trúc của Tổng Công ty

Không có thay đổi nào trong cấu trúc Tổng Công ty ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Ngày 6 tháng 8 năm 2021

Người lập:

Châu Hậu Doanh
Người lập

Người kiểm soát:

Hà Minh Hiếu
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Phan Quốc Dũng
Tổng Giám đốc

